



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI BÌNH
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM – PHÒNG KẾ HOẠCH KỸ THUẬT

Số 2 Đường Trần Thủ Độ, Phường Thái Bình, Tỉnh Hưng Yên

Tell: (+84) 02273 831 632

Website: www.capnuocthaibinh.com

Số phiếu kết quả: 01/KQXN.18.10.2025

BÁO CÁO THỬ NGHIỆM

I. Thông tin mẫu:

1. Tên mẫu: Nước sinh hoạt

2. Mã mẫu:

08.10.25.A1 (M1): Vòi phát Xí nghiệp Nước Thành Phố

08.10.25.A2 (M2): GĐ Nguyễn Viết Lễ: Số 103, ngõ 113, Minh Khai, tổ 14, P.Thái Bình, HY

08.10.25.A3 (M3): GĐ Nguyễn Văn Nam: Số 02, đường số 26, tổ 4, P.Trần Hưng Đạo, Hưng Yên

3. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai kín Thể tích mẫu: 1000ml

4. Nơi lấy mẫu: Xí nghiệp nước Thành Phố

5. Địa chỉ: Số 02 - Đường Trần Thủ Độ - Phường Thái Bình – Tỉnh Hưng Yên

6. Người gửi mẫu/Lấy mẫu: Nguyễn Thị Anh Thơ

7. Ngày nhận mẫu: 08/10/2025

8. Thời gian thí nghiệm: 08/10/2025

II. Kết quả phân tích:

1. Chỉ tiêu hóa lý:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp	Kết quả			Đơn vị	QCVN 01-1:2024/BYT
			M1	M2	M3		
1.	Màu sắc (*)	Method 8025 (LoD= 1.13)	< 3.78	KPH	KPH	mg/L Pt-Co	15
2.	Mùi vị	Cảm quan	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	/	Không có mùi lạ
3.	pH (*)	TCVN 6492:2011	7.31	7.35	7.45	/	6.0 → 8.5
4.	Độ đục (*)	TCVN 12402-1:2020	0.399	0.325	0.798	NTU	2
5.	Clo dư (*)	Method 8021 (LoD= 0.05)	0.48	0.32	0.26	mg/L	0.2 → 1.0
6.	Sắt (Fe) (*)	Method 8008 (LoD= 0.012)	< 0.041	< 0.041	< 0.041	mg/L	0.3
7.	Mangan (Mn) (*)	Method 8149 (LoD= 0.006)	< 0.018	< 0.018	< 0.018	mg/L	0.1
8.	Độ cứng tổng (theo CaCO ₃) (*)	TCVN 6224:1996 (LoD=8.02)	125	135	140	mg/L	300

Lưu ý: 1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu khách hàng gửi tới.

2. Không được sao chép từng phần kết quả này khi chưa được sự đồng ý của BPN.

3. “*” Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017.

4. “***” Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI BÌNH
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM – PHÒNG KẾ HOẠCH KỸ THUẬT

Số 2 Đường Trần Thủ Độ, Phường Thái Bình, Tỉnh Hưng Yên

Tell: (+84) 02273 831 632

Website: www.capnuocthaibinh.com

Số phiếu kết quả: 01/KQXN.18.10.2025

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp	Kết quả			Đơn vị	QCVN 01-1:2024/BYT
			M1	M2	M3		
9.	Hàm lượng Amoni (*)	Method 8038 (LoD= 0.02)	KPH	KPH	< 0.08	mg/L	1
10.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	Method 8507 (LoD= 0.0015)	< 0.0052	< 0.0052	< 0.0052	mg/L	0.9
11.	Hàm lượng Sulfate (SO ₄ ²⁻)(*)	Method 8051 (LoD= 1.22)	5	5	6	mg/L	250
12.	Chỉ số Pecmanganat(**)	TCVN 6186:1996 (LoD= 0.10)	0.59	0.34	0.59	mg/L	2
13.	Hàm lượng muối Clorua(*)	TCVN 6194:1996 (LoD= 1.20)	4.96	4.25	5.67	mg/L	250 hoặc 300
14.	Hàm lượng Asen (**)	SMEWW3114 B:2017	< 2.0x10 ⁻³ (a)	< 2.0x10 ⁻³ (a)	< 2.0x10 ⁻³ (a)	mg/L	0.01

2. Chỉ tiêu vi sinh:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp	Kết quả			Đơn vị	QCVN 01-1:2024/BYT
			M1	M2	M3		
1.	Coliform (**)	TCVN 6187-1:2019	KPH	KPH	KPH	CFU/100ml	< 1
2.	E.coli (**)	TCVN 6187-1:2019	KPH	KPH	KPH	CFU/100ml	< 1

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện (Kết quả dưới mức LoD)
- LoD: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử
- LoQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử
- Giới hạn phát hiện của phương pháp thử E.coli, Coliform: LoD E.coli, Coliform : 01CFU/ 100ml

Hưng Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2025



Trần Văn Đức

TRƯỞNG PHÒNG KH-KT

Nguyễn Trung Kiên

TRƯỞNG BP XÉT NGHIỆM

Phùng Thị Thu Hà

Lưu ý: 1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu khách hàng gửi tới.

2. Không được sao chép từng phần kết quả này khi chưa được sự đồng ý của BPXN.

3. “*” Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017.

4. “**” Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

Q.15-F01, Rv01-01/08/2023